

DOI:10.22144/ctu.jvn.2020.102

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG DI CƯ VIỆC LÀM CỦA HỘ GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Phương Thảo^{1*}, Nguyễn Ngọc Nam¹ và Nguyễn Thị Thúy Đạt²

¹Khoa Hệ thống thông tin kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

²Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thị Phương Thảo (email: nguyenthiphuongthao@hce.edu.vn)

ABSTRACT

Migration is a factor of the development process, especially in developing countries. The studies show that the main reason for migration is economics and the main type of migration is work migration. In Vietnam, with the rapid economic development process since Doi Moi period, the wave of migration has dramatically increased and this way not only contributed greatly to the development but also created many challenges for the social development. In this paper, the logit regression method was used to estimate the probability which a household has at least one member migration for work through the use of panel data of the Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS). Variables proposed in the research model include demographic characteristics of the household head and the household characteristics as well as the economic status of the household. The results show that the factors belonging to the household of demographic characteristics as well as the household head have a strong impact on the trend of the household migration, especially the factor of remittance.

TÓM TẮT

Di cư là một yếu tố của quá trình phát triển đặc biệt là tại các nước đang phát triển. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, lý do chủ yếu dẫn đến hiện tượng di cư là vì kinh tế và loại hình di cư chủ yếu là di cư việc làm. Tại Việt Nam, với quá trình phát triển kinh tế nhanh chóng từ khi đất nước Đổi mới, làn sóng di cư đã tăng lên mạnh mẽ và có nhiều đóng góp cho sự phát triển nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức cho sự phát triển của xã hội. Bài viết này sử dụng phương pháp hồi quy Logit để ước tính xác suất di cư của hộ thông qua việc sử dụng số liệu mảng (panel data) của bộ dữ liệu Khảo sát mức sống (VHLSS). Mô hình nghiên cứu đề xuất với các biến thuộc về đặc trưng nhân khẩu của chủ hộ và đặc điểm của hộ cũng như tình trạng kinh tế của hộ. Kết quả cho thấy những yếu tố thuộc về đặc trưng nhân khẩu của chủ hộ và của hộ tác động mạnh mẽ tới xu hướng di cư của hộ đặc biệt là yếu tố tiền gửi.

Trích dẫn: Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Ngọc Nam và Nguyễn Thị Thúy Đạt, 2020. Các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng di cư việc làm của hộ gia đình tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(4D): 238-247.

1 GIỚI THIỆU

Quá trình phát triển và di cư luôn đi đôi với nhau tại bất kỳ một quốc gia đang phát triển nào. Di cư vừa là động lực thúc đẩy lại vừa là kết quả của sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Ở Việt Nam quá trình phát triển kinh tế xã hội từ thời kỳ Đổi Mới chính là chất xúc tác cho dòng di cư gia tăng (đặc biệt là di cư trong nước), và sự khác biệt về điều kiện sống giữa các vùng cũng là động lực khiến người dân di cư. Di cư đã góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội thông qua quá trình dịch chuyển lao động nhằm đáp ứng nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và trong các khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Di cư không chỉ góp phần tăng phúc lợi và an sinh cho người di cư thông qua việc tạo thu nhập cao và đa dạng hóa các nguồn thu nhập, mà nó còn mang lại lợi ích cho các hộ gia đình và cộng đồng có người di cư thông qua việc nhận được các khoản tiền gửi về quê hương của người di cư. Di cư còn thúc đẩy mối quan hệ giữa nơi đi và nơi đến từ đó góp phần làm giảm sự khác biệt giữa các vùng. Bài viết này được thực hiện nhằm đi tìm câu trả lời cho câu hỏi “Yếu tố nào thúc đẩy hộ gia đình tại Việt Nam gửi thành viên di cư làm việc?”. Điều mà rất ít các nghiên cứu thực hiện cho tới thời điểm này tại Việt Nam.

2 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Khái niệm di cư

Từ “migration”, có nguồn gốc từ tiếng Latin “migrate”, có nghĩa là thay đổi một nơi cư trú. Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM, 2018) xác định “Một người di cư là bất kỳ người nào đang di chuyển hoặc đã di chuyển qua biên giới quốc tế hoặc trong một quốc gia cách xa nơi cư trú thường xuyên của họ, bất kể (1) người có tư cách pháp nhân hay không; (2) di cư là tự nguyện hay không tự nguyện; (3) nguyên nhân của di cư là gì; hoặc (4) thời gian lưu trú là bao nhiêu”.

Trong khi đó, theo World Bank (2016) “Người di cư nội địa là những người đã di chuyển qua các ranh giới hành chính trong phạm vi biên giới một quốc gia”. Liên Hợp Quốc cung cấp một hướng dẫn cho việc đo lường di cư nội địa trong đó xác định “di cư nội địa là sự dịch chuyển từ một khu vực xác định sang khu vực khác được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định và liên quan đến việc thay đổi nơi cư trú” (UN, 1970). Mặt khác, dựa vào các cuộc khảo sát dân số, khảo sát di cư, khảo sát hộ gia đình mà định nghĩa về di cư, người di cư cũng khác nhau.

Như vậy, di cư thường được xác định là sự dịch chuyển của cá nhân ra khỏi vùng sinh sống trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác, các nghiên cứu khi xác định người di cư thường dựa vào thời gian và không gian di chuyển cũng như mức độ sẵn có của dữ liệu. Khoảng thời gian di chuyển được các nghiên cứu sử dụng là từ 1 tháng trở lên. Các lý do di chuyển thường được xác định là để tìm kiếm việc làm, học tập hoặc lý do khác (kết hôn, tách hộ, ...).

2.2 Tổng quan nghiên cứu

Ravenstein (1885) là người đặt nền móng cho nghiên cứu các lý thuyết về di cư khi sử dụng dữ liệu điều tra tại Anh và xứ Wales. Ông cho rằng di cư được kết nối chặt chẽ với các yếu tố “đẩy - kéo” (push – pull). Yếu tố đẩy như tiền lương thấp, tỷ lệ thất nghiệp cao, thiếu các yếu tố chăm sóc sức khỏe và yếu tố kéo như: lương cao, thất nghiệp thấp khiến mọi người phải rời bỏ nơi cư trú. Nói cách khác, nguyên nhân chính để di cư là cơ hội kinh tế bên ngoài tốt hơn. Ravenstein cũng phát hiện rằng, người dân di cư thường có xu hướng dịch chuyển đến các đô thị, người dân nông thôn di cư nhiều hơn người dân thành thị, phụ nữ di cư nhiều hơn nam giới, nam giới thường di cư xa hơn và hầu hết người di cư là người trưởng thành. Hơn nữa, di cư tăng lên cùng với sự phát triển kinh tế. Chính sự phát triển của thương mại, công nghiệp và sự cải thiện điều kiện giao thông làm gia tăng người di cư. Đây là lý thuyết nền tảng cho các lý thuyết sau này như: Lý thuyết kinh tế tân cổ điển, Lý thuyết kinh tế mới của người di cư, Lý thuyết thị trường lao động kép, Lý thuyết lịch sử - cấu trúc và Lý thuyết hệ thống thế giới. Lý thuyết vốn xã hội là một mô hình lý thuyết giải thích sự vĩnh cửu của di chuyển quốc tế (de Haas, 2007).

Các nghiên cứu sau này kế thừa những nội dung của Ravenstein xác định các nhân tố thúc đẩy di cư. Theo đó, nhân tố đẩy liên quan tới nơi đi (nơi xuất cư) của người di cư. Yếu tố này bao gồm tiền lương thấp, tỷ lệ thất nghiệp cao, thiếu các yếu tố chăm sóc sức khỏe tại nơi đi, yếu tố chính trị (xung đột chính trị, sắc tộc, quốc gia), kinh tế, văn hóa (Lee, 1966), năng suất lao động thấp và tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp (Lewis, 1954; Lee, 1966). Ngoài ra, do áp lực nợ nần của gia đình, hệ thống giáo dục và y tế nghèo nàn hay nói cách khác điều kiện sống tại nơi đi kém phát triển cũng như mong muốn đoàn tụ gia đình cũng là một trong những nhân tố “đẩy” người dân di cư (Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm, 2011; Ngọc *et al.*, 2017). Cũng theo Ngọc *et al.* (2017), mong muốn

rời khỏi khu vực nông nghiệp và rời bỏ quê hương cùng với những thách thức của điều kiện sống và sản xuất dưới tác động của thảm họa thiên nhiên (Lee, (1966) gọi là lực đẩy tiềm năng từ hiểm họa thiên nhiên) cũng là một lực đẩy của di cư. Trong khi đó các nhân tố kéo thường liên quan tới nơi đến của người di cư bao gồm sự chênh lệch mức lương kì vọng giữa khu vực nông thôn và thành thị (Harris and Todaro, 1970), cơ hội việc làm, chênh lệch mức sống và điều kiện sống, lối sống đô thị (mong ước được trở thành công dân đô thị, và thành phố hấp dẫn người di cư đặc biệt là người di cư trẻ tuổi) (Lee, 1966; Ngoc *et al.*, 2017), quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa (Lewis, 1954); mạng lưới xã hội của người di cư (Đặng Nguyên Anh, 1998); khả năng dễ dàng đăng kí hộ khẩu (Ngoc *et al.*, 2017).

Lý thuyết thị trường lao động kép (đại diện là Oberg, 1997 trích dẫn bởi Đoàn Minh Huân và Nguyễn Đức Hùng, 2016) cho rằng, hoạt động di cư chủ yếu do yếu tố "kéo" ở các nước phát triển hơn là yếu tố "đẩy" từ các nước đang phát triển. Lý thuyết này giả định rằng các thị trường lao động tại các quốc gia phát triển bao gồm hai giai đoạn: sơ cấp (đòi hỏi lao động có tay nghề cao) và thứ cấp (đòi hỏi người lao động có tay nghề thấp). Lý thuyết này giả định di cư từ các nước kém phát triển vào các nước đang phát triển hơn là một kết quả của một lực "kéo" được tạo ra bởi một nhu cầu cho lao động ở các nước phát triển trong thị trường thứ cấp của họ. Lao động nhập cư là cần thiết để điền vào bậc thấp nhất của thị trường lao động bởi vì người lao động bản địa không muốn làm những công việc trong thị trường thứ cấp. Điều này tạo ra một nhu cầu cho người lao động di cư. Hơn nữa, sự thiếu hụt ban đầu trong lao động sẵn có đẩy tiền lương tăng lên, làm cho di chuyển thậm chí còn hấp dẫn hơn. Như vậy, lý thuyết này tập trung giải thích lý do di cư quốc tế.

Lý thuyết kinh tế mới về di cư lao động (NELM - New Economics of Labor Migration) cho rằng quyết định di cư phụ thuộc vào đặc điểm của cá nhân người di cư và gia đình của họ (Stark and Bloom, 1985; Stark and Taylor, 1991). Các điều kiện và đặc điểm của nơi đi và nơi đến cũng được coi là những yếu tố quan trọng tác động lực lượng 'đẩy' và 'kéo' đối với người di cư (Mayda, 2007; Kim and Cohen, 2010; Ackah and Medvedev, 2012 trích trong Coxhead *et al.*, 2015).

Tuy nhiên, Lee (1966), Waddington and Sabates-Wheeler (2003) cũng chỉ ra yếu tố trung gian chính là các rào cản khiến người dân muốn di cư nhưng không thể di cư như chi phí di chuyển (di cư không thực sự sẵn có cho người nghèo đặc biệt

là người nghèo kinh niên và nghèo trầm trọng), sự chia cắt về tình cảm người thân/bạn bè/láng giềng và "các yếu tố cá nhân" như tuổi tác, giới tính, tình trạng hôn nhân, số con cái. Mỗi người đều có những hoàn cảnh sống và nhận thức khác nhau, dẫn đến thái độ khác nhau đối với những quyết định chuyển cư. Khả năng chấp nhận di cư như một chiến lược sinh kế bị ảnh hưởng bởi mức độ hòa nhập/loại trừ xã hội, được phản ánh trong việc tiếp cận và kiểm soát các tài nguyên. Điều này cũng góp phần giải thích tại sao trong cùng một hoàn cảnh và điều kiện sống như nhau, có người di cư nhưng có người lựa chọn ở lại.

Như vậy các lý thuyết về di cư tập trung lý giải lý do vì sao người dân di cư (trong nước hoặc quốc tế) cũng như chỉ ra đặc điểm của người di cư. Các nghiên cứu cũng thống nhất rằng, lý do chủ yếu dẫn đến hiện tượng di cư là vì kinh tế.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Phân tích hồi qui logistic là một kỹ thuật thống kê để xem xét mối liên hệ giữa biến độc lập (biến số hoặc biến phân loại) với biến phụ thuộc là biến nhị phân. Trong hồi qui tuyến tính đơn, các biến kiểm soát X_i và phụ thuộc Y là biến số liên tục qua phương trình: $Y = \alpha + \beta X_i + \varepsilon$ (1), với X_i là các biến kiểm soát

Trong hồi qui logistic, biến phụ thuộc Y là biến nhị phân với hai trạng thái 1 (ví dụ hộ di cư) và 0 (hộ không di cư). Muốn đòi ra biến số liên tục người ta tính xác suất của 2 trạng thái này. Khi đó phương trình (1) trở thành:

$$\Pr(Y_i) = \Pr(Y_i|X_i) = \frac{e^{\alpha + \beta X_i}}{1 + e^{\alpha + \beta X_i}} \quad (2)$$

Nếu gọi p là xác suất để một hộ có ít nhất 1 thành viên di cư ($0 \leq p \leq 1$), $1-p$ là xác suất một hộ không di cư. Ta có:

$$\frac{p}{1-p} = e^{\alpha + \beta X_i} \quad (3)$$

$$p = \frac{e^{\alpha + \beta X_i}}{1 + e^{\alpha + \beta X_i}}$$

$$\text{Khi đó: odds}(p) = \frac{p}{1-p} = e^{\alpha + \beta X_i} \quad (4)$$

Lấy logarit tự nhiên của (2) ta có kết quả như sau:

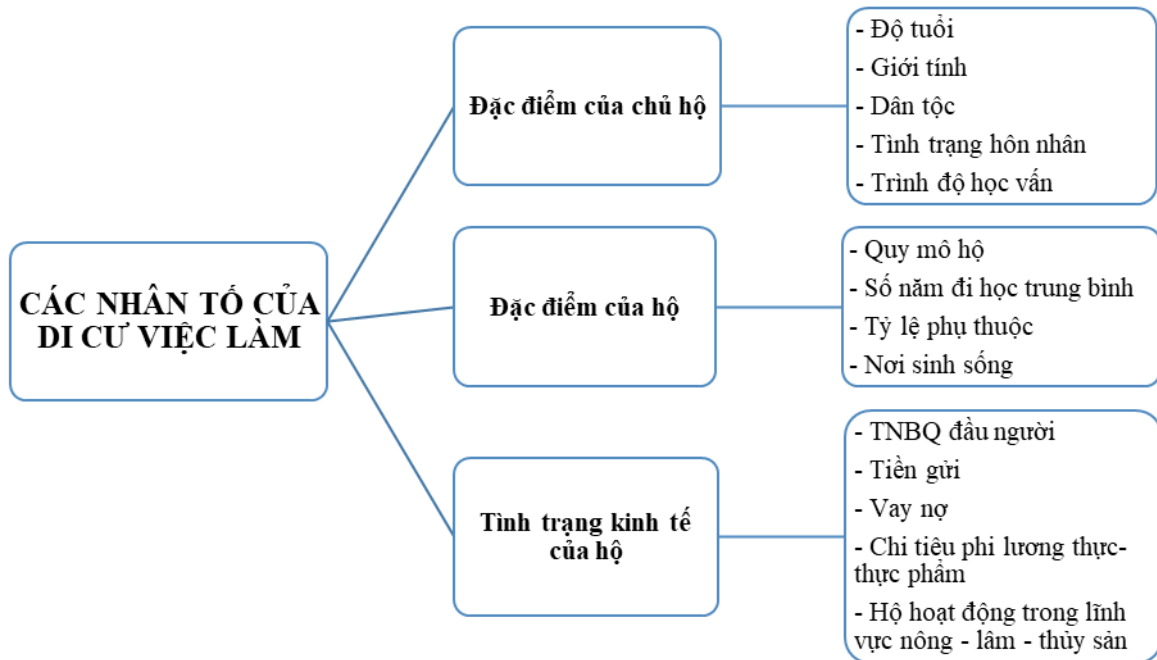
$$\ln(p/1-p) = \ln(\text{odds}) = \alpha + \beta X_i + \varepsilon \quad (5)$$

Phương trình (5) phát biểu rằng log của tỷ số odds là một hàm tuyến tính của các biến số cũng như các biến xác suất. Như vậy, mô hình logit giả định rằng log của tỷ số odds có quan hệ tuyến tính với X_i .

$OR = e^\beta$ gọi là odds ratio (tỷ số odds) tạm dịch là tỷ số khả năng hay tỷ số khả dĩ. Phương pháp để

tính các hệ số trong mô hình (5) là phương pháp hợp lý cực đại MLE – Maximum likelihood Estimation).

Khung phân tích đề xuất cho nghiên cứu rút ra từ nghiên cứu tổng quan được minh họa trong sơ đồ dưới đây:



Hình 1: Khung phân tích đề xuất

Theo đó, mô hình nghiên cứu đề xuất với biến tình trạng di cư của hộ là biến nhị phân phụ thuộc bởi các đặc trưng nhân khẩu của chủ hộ và của hộ cũng như tình trạng kinh tế của hộ với các yếu tố chi tiết như đã minh họa trong Hình 1.

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được rút ra từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS – Vietnam Household Living Standards Survey) gọi tắt là Khảo sát mức sống (KSMS) 2014 và 2016 do Tổng cục Thống kê tiến hành (TCTK). KSMS là một cuộc khảo sát theo lát cắt ngang đại diện cho người dân Việt Nam. VHLSS 2014 và 2016 được triển khai trên phạm vi 63 tỉnh/thành phố bao phủ 9399 hộ đại diện cho quốc gia, khu vực (thành thị/nông thôn), vùng. Dưới sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật của Ngân hàng thế giới, bộ dữ liệu này được đánh giá là cuộc điều tra được thiết kế tốt, theo chuẩn quốc tế, có độ tin cậy cao và dữ liệu mang tính đại diện cho cả nước, vùng, khu vực và địa phương với hai cấp độ mẫu là cấp hộ và cấp xã.

Để xác định một hộ có thành viên di cư cần có tiêu chí về thời gian di chuyển, mục đích di chuyển

và nơi đến của người di cư (nếu có). Tuy nhiên, trong VHLSS không có thông tin về nơi đến của người di cư vì vậy chỉ căn cứ vào hai tiêu chí còn lại để xác định hộ di cư. Trong VHLSS 2014 và 2016 không có câu hỏi rõ ràng về di cư nhưng có thông tin về thời gian ở trong hộ và lý do di chuyển của các thành viên. Có rất nhiều lý do cho sự di chuyển của các thành viên hộ như di chuyển để làm việc, học tập, kết hôn, tách hộ, chuyển đến/đi theo gia đình, mới sinh và các nguyên nhân khác. Để phù hợp hơn với mục tiêu nghiên cứu, nghiên cứu chỉ sử dụng lý do di chuyển vì mục đích làm việc. Thông tin này được trích xuất từ câu 10 mục 1A trong bộ dữ liệu Khảo sát mức sống từng năm (2014 và 2016) dành cho chủ hộ đi làm ăn xa và câu 4 mục 1B cho các thành viên khác của hộ đi làm ăn xa. Thời gian một thành viên được coi là di cư khi thành viên đó không ở trong hộ trên 6 tháng để làm kinh tế cho hộ. Trong nghiên cứu này, *hộ di cư được xác định là hộ có ít nhất một thành viên không ở trong hộ trên 6 tháng với mục đích di chuyển là vì việc làm*.

Bảng 1 cho thấy số hộ theo từng loại hình di cư được thu thập từ bộ dữ liệu Khảo sát mức sống

(KSMS) 2014 và 2016 và số liệu sau khi ghép hai bộ dữ liệu với nhau. Với dữ liệu ghép nối từ hai bộ dữ liệu, có 3587 hộ có thông tin ở cả hai cuộc khảo sát. Trong phân tích, nghiên cứu sử dụng dữ liệu

mảng được ghép nối từ hai bộ dữ liệu KSMS 2014 và 2016. Sau khi ghép hai bộ dữ liệu với nhau, tổng số quan sát có được là 7174 với số liệu cho từng nhóm hộ được thể hiện như trong Bảng 1.

Bảng 1: Quy mô hộ trong dữ liệu khảo sát

Tình trạng di cư	Năm 2014		Năm 2016		Dữ liệu mảng (Panel data)		
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Tổng	Năm 2014	Năm 2016
Di cư	1002	10,66	989	10,52	776	377	399
Không di cư	8397	89,34	9410	89,48	6398	3210	3188
Tổng số	9399	100	9399	100	7174	3587	3587

(Nguồn: Tác giả tính toán từ bộ dữ liệu VHLS 2014 và 2016)

Hạn chế của bộ dữ liệu này khi sử dụng thông tin liên quan đến người di cư đó là chỉ có các thông tin liên quan đến nơi người di cư đi (nơi xuất cư) (các thông tin về đặc trưng nhân khẩu của chủ hộ và các thành viên trong hộ cũng như điều kiện sống của hộ tại nơi xuất cư) mà không có thông tin liên quan đến nơi thành viên hộ di cư đến (nơi nhận cư). Đồng thời, đơn vị phân tích trong điều tra mức sống là “hộ gia đình” do bộ số liệu không thể hiện đầy đủ thông tin cá nhân theo từng thành viên trong hộ.

Thông tin về sự di chuyển của 3587 hộ có thông tin ở cả hai cuộc khảo sát cho thấy có 5,55% số hộ không có thành viên nào di chuyển trong năm 2014 nhưng lại có thông tin về thành viên di chuyển trong năm 2016. Trong khi đó một tỷ lệ thấp hơn (4,93%) số hộ gia đình có thành viên di chuyển trong năm 2014 nhưng không có bất kì thành viên nào di chuyển trong năm 2016. Tỷ lệ hộ có ít nhất một thành viên di chuyển ở cả hai cuộc khảo sát với gần 6%.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đặc trưng nhân khẩu của mẫu khảo sát

Các kết quả thống kê được thực hiện trong bài nghiên cứu này dựa trên phần mềm Stata 14. Kết quả thống kê mô tả ở Bảng 2 cho thấy một số đặc trưng nhân khẩu của chủ hộ và của hộ trong mẫu khảo sát. Theo đó, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở hầu hết các đặc điểm giữa hộ di cư và hộ không di cư. Kết quả cho thấy, tỷ lệ chủ hộ di cư dường như có trình độ học vấn cao hơn so với chủ hộ không di cư tuy nhiên, nếu tính theo số năm đi học trung bình của các thành viên hộ ở hộ KDC cao hơn hộ di cư nhưng không thực sự có ý nghĩa thống kê. Thêm vào

đó, quy mô hộ ở nhóm hộ không di cư cao hơn so với hộ di cư.

Về thu nhập bình quân đầu người chứng kiến sự vượt trội ở nhóm hộ di cư. Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 1,55% hộ nghèo theo chuẩn nghèo thu nhập và 4,13% hộ nghèo theo chuẩn nghèo chi tiêu có thành viên di cư. Điều này cho thấy, di cư không dành cho những hộ nghèo. Ở hộ di cư cũng chứng kiến tỷ lệ thấp hơn đáng kể về người phụ thuộc là trẻ dưới 15 tuổi nhưng lại cao hơn về người phụ thuộc là người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) so với hộ không di cư. Tỷ lệ trẻ ít hơn ở hộ di cư có thể là do trẻ đã đi theo bố mẹ trong các cuộc di cư trong khi người già ở lại quê nhà. Một đặc điểm khác biệt nữa ở hai nhóm hộ này đó là tỷ lệ thành viên hộ làm việc trong các ngành liên quan đến nông - lâm - thủy sản cũng như hộ vẫn còn các khoản vay chưa trả hết ở hộ di cư cao hơn so với hộ không di cư. Đây cũng là một phần nguyên nhân thúc đẩy thành viên hộ di cư. Sự chuyên môn hóa và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ trong các ngành nông-lâm-thủy sản đã làm cho lao động trong những ngành này dư thừa khiến lao động phải di chuyển để tìm kiếm các cơ hội việc làm ở các ngành khác, hoặc học tập để nâng cao trình độ từ đó chuyển đổi sang các ngành nghề khác cần lao động hơn.

Vùng tập trung hộ có người di cư cao nhất lần lượt là ĐBSCL, ĐBSH, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Đây cũng là vùng di cư trọng điểm của cả nước. Bên cạnh đó, người di cư chủ yếu đến từ các vùng nông thôn, điều này cho thấy, tình trạng “nông thôn hóa di cư” vẫn là chủ yếu. Những đặc điểm này trong mẫu điều tra phản ánh đúng những gì đang xảy ra về hiện trạng di cư tại Việt Nam đã được nêu trong các nghiên cứu trước đây.

Bảng 2: Thống kê mô tả cho hộ di cư và không di cư (KDC)

Đặc điểm	Kí hiệu	ĐVT	Hộ KDC	Hộ di cư	Sai số chuẩn	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)
Chủ hộ là nam giới	X1	%	76,3	78,6	0,016	-2,4
Chủ hộ là người DTTS	X2	%	18	9,5	0,014	8,5***
Độ tuổi của chủ hộ	X3	Tuổi	51,23	52,44	0,52	-1,212*
Độ tuổi bình phương của chủ hộ	X4	Tuổi bình phương	2817,8	2858,33	57,18	-40,53
Chủ hộ đang có vợ/chồng	X5	%	81,1	86,3	0,015	-5,3***
Chủ hộ chưa hoàn thành cấp học nào	X6	%	24,3	21,3	0,016	3,1
Chủ hộ hoàn thành bậc tiểu học	X7	%	25,6	25,4	0,017	0,2
Chủ hộ hoàn thành bậc THCS	X8	%	28,6	36	0,017	-7,3***
Chủ hộ hoàn thành bậc THPT	X9	%	14,1	14,2	0,013	-0,1
Chủ hộ hoàn thành bậc trên THPT	X10	%	7,3	3,2	0,010	4,1***
Quy mô hộ	X11	Người	3,87	3,39	0,056	0,48***
Số năm đi học trung bình của các thành viên hộ	X12	Năm	7,04	6,91	0,122	0,13
TNBQ đầu người (log)	X13		7,61	7,74	0,025	-0,13***
Tỷ lệ thành viên hộ <15 tuổi	X14	%	43,8	37,2	0,019	6,6**
Tỷ lệ TV hộ từ 60 tuổi trở lên	X15	%	19,6	21,1	0,016	-1,5
Hộ nhận được tiền gửi từ trong nước	X16	%	21,9	64	0,016	-42,1***
Hộ có các khoản vay chưa trả	X17	%	30,6	37,8	0,018	-7,2***
Tỷ lệ thành viên hộ hoạt động trong lĩnh vực nông – lâm – thủy sản	X18	%	37,7	47,3	0,013	-9,5***
Tỷ lệ chi tiêu phi lương thực/thực phẩm của hộ	X19	%	40,6	40,9	0,009	-0,3
Hộ sống ở Đồng bằng sông Hồng	X20	%	19,8	22,4	0,015	-2,7
Hộ sống ở vùng Đông Bắc Bộ	X21	%	16,5	16,9	0,014	-0,4
Hộ sống ở vùng Tây Bắc	X22	%	5,2	1,8	0,008	3,4***
Hộ sống ở vùng Bắc Trung Bộ	X23	%	9,7	15,2	0,012	-5,5***
Hộ sống ở vùng Nam Trung Bộ	X24	%	9,8	9	0,011	0,8
Hộ sống ở vùng Tây Nguyên	X25	%	7,6	3,4	0,01	4,2***
Hộ sống ở vùng Đông Nam Bộ	X26	%	14,2	7,2	0,013	7***
Hộ sống ở vùng ĐBSCL	X27	%	17,2	24,1	0,015	- 6,9***
Hộ ở vùng thành thị	X28	%	29,7	18,8	0,017	10,9***
Số quan sát			6398	776		

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu VHLSS 2014, 2016)

Ghi chú: ***, **, *: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5%, 10%

DTTS - Dân tộc thiểu số; ĐBSCL- Đồng bằng sông Cửu Long

3.2 Các nhân tố của di cư việc làm tại Việt Nam

Vì biến phụ thuộc là biến nhị phân nên nghiên cứu sử dụng hồi quy logit để ước lượng. Kết quả của ước lượng là tính toán được xác suất một hộ có ít nhất một thành viên di cư trong giai đoạn 2014 – 2016 do các yếu tố tác động.

Lý thuyết kinh tế về di cư cho rằng, quyết định di cư phụ thuộc vào đặc trưng nhân khẩu của hộ và chủ hộ bao gồm tài sản vật chất và tài sản con người của hộ (theo Stark and Taylor 1991; Mora and Taylor, 1994 trích trong Nguyen *et al.*, 2009). Các

biến đưa vào mô hình ước lượng gồm 2 nhóm yếu tố đặc trưng đó là đặc trưng nhân khẩu của chủ hộ (Gồm các biến từ X1 đến X9), cũng như đặc trưng nhân khẩu và điều kiện kinh tế của hộ (các biến còn lại) như đã nêu trong Bảng 2.

Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 3. Trong đó, mô hình 1 là mô hình đầy đủ, mô hình 2 là mô hình chỉ với các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10% được rút ra từ mô hình 1. Vì vậy mô hình 2 là mô hình được sử dụng để giải thích tác động của các yếu tố đến khả năng di cư của hộ.

Bảng 3: Mô hình hồi quy logit về xác suất di cư của hộ

Biến giải thích	Mô hình 1	Mô hình 2	
	Hệ số	Hệ số	Tác động biên
Giới tính chủ hộ (Nam=1)	-0,402** (0,164)	-0,356** (0,161)	-0,029
Dân tộc chủ hộ (Khác=1)	-0,226 (0,170)		
Độ tuổi của chủ hộ	0,275*** (0,0490)	0,281*** (0,0483)	0,023
Độ tuổi bình phương của chủ hộ	-0,002*** (0,000480)	-0,002*** (0,000477)	0,000
Hôn nhân chủ hộ (Đang có vợ/chồng=1)	1,109*** (0,216)	1,136*** (0,211)	0,093
Chủ hộ không có bằng cấp (1)	-0,272 (0,365)		
Chủ hộ hoàn thành bậc tiểu học(1)	-0,031 (0,318)		
Chủ hộ hoàn thành bậc THCS (1)	0,342 (0,288)		
Chủ hộ hoàn thành bậc THPT (1)	0,220 (0,279)		
Quy mô hộ	-0,411*** (0,053)	-0,417*** (0,056)	-0,034
Số năm đi học trung bình của hộ	-0,147*** (0,031)	-0,101*** (0,019)	-0,008
TNBQ đầu người (loga) (1000đ/tháng)	0,582*** (0,096)	0,579*** (0,089)	0,048
Tỷ lệ người phụ thuộc là trẻ em (<15 tuổi)	0,616*** (0,157)	0,714*** (0,149)	0,059
Tỷ lệ người phụ thuộc là người già (>=60 tuổi)	-0,320* (0,171)	-0,328* (0,173)	-0,027
Hộ nhận được tiền gửi từ trong nước (Có=1)	1,725*** (0,101)	1,720*** (0,101)	0,141
Hộ có khoản vay chưa trả (Có=1)	0,334*** (0,106)	0,340*** (0,107)	0,028
Tỷ lệ TV hộ hoạt động trong lĩnh vực Nông - lâm - Thủy sản	0,006 (0,213)		
Tỷ lệ chi tiêu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm	0,158 (0,217)		
Hộ sống ở Đông Bắc Bộ (2)	0,361 (0,168)		
Hộ sống ở Tây Bắc (2)	0,776 (0,473)		
Hộ sống ở Bắc Trung Bộ (2)	0,545*** (0,176)	0,377** (0,153)	0,031
Hộ sống ở Nam Trung Bộ (2)	0,151 (0,180)		
Hộ sống ở Tây Nguyên (2)	-0,466* (0,248)	-0,671*** (0,222)	-0,055
Hộ sống ở Đông Nam Bộ (2)	-1,066*** (0,207)	-1,271*** (0,174)	-0,105
Hộ sống ở ĐBSCL (2)	0,204		

Biến giải thích	Mô hình 1	Mô hình 2	
	Hệ số	Hệ số	Tác động biên
	(0,153)		
Hộ sống ở thành thị	-0,699***	-0,714***	-0,059
	(0,147)	(0,127)	
Hằng số	-13,51***	-13,69***	
	(1,473)	(1,353)	
Log pseudolikelihood		-4620662.8	
Wald χ^2 (15)		575.02 ***	
Pseudo R2		0.2088	
Số quan sát	6522	6522	

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu mảng của bộ dữ liệu VHLSS 2014, 2016)

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn đã được robust

***, **, *: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5%, 10%

(1) Chủ hộ hoàn thành bậc trên THPT làm giá trị tham chiếu; (2) Hộ sống ở ĐBSH làm giá trị tham chiếu

Kết quả ước lượng cho thấy, từ mô hình di cư ban đầu có một số biến giải thích có ý nghĩa thống kê đến khả năng di cư của hộ. Cụ thể, tuổi chủ hộ càng tăng, khả năng hộ có thành viên di cư càng tăng (nhưng tăng với tốc độ giảm dần). Thêm vào đó, khả năng di cư thường cao hơn ở những hộ có chủ hộ đang có vợ/chồng. Thu nhập bình quân đầu người của có tác động thúc đẩy hộ gửi thành viên di cư. Điều này được lý giải một phần do hộ di cư thường là hộ có mức thu nhập trung bình trở lên (chiếm khoảng 70% số quan sát). Như đã đề cập ở trên, di cư không có sẵn cho những người nghèo vì vậy với những hộ có điều kiện kinh tế là hộ có khả năng di cư cao hơn so với những hộ thuộc nhóm nghèo.

Tiền gửi cũng là một động lực thúc đẩy hộ gửi thành viên di cư. Cần lưu ý rằng tiền gửi hộ nhận được từ trong nước như được định nghĩa trong VHLSS bao gồm các khoản tiền và hiện vật (được quy đổi thành tiền) được gửi từ các cá nhân trong nước mà các hộ gia đình nhận được. Chúng có thể được trao cho các hộ gia đình không chỉ bởi người thân mà còn bởi bạn bè, hàng xóm, v.v. Do đó, việc nhận tiền gửi trong nước của một hộ gia đình có thể là một chỉ số không chỉ cho người di cư mà còn cho mối quan hệ với các hộ gia đình khác. Các hộ gia đình có mạng lưới rộng có thể có xác suất di cư cao hơn. Điều này cho thấy, tác động lan tỏa của mạng lưới di cư như phát hiện của Đặng Nguyên Anh (1998).

Đối với những hộ đang có khoản vay chưa trả thì khả năng di cư ở những hộ này cao hơn. Điều này là hợp lý khi mà hộ cần khoản chi phí để trang trải cho các khoản vay nợ mà hộ đang nắm giữ. Đây là yếu tố tác động mạnh mẽ đến khả năng di cư của hộ. Khác với một số nghiên cứu trước đây được thực hiện bởi Cuong *et al.* (2009), kết quả trong nghiên

cứu này cho thấy, quy mô hộ có tác động tiêu cực đến xu hướng di cư. Điều này đã được Bich *et al.* (2012) khẳng định và đã chỉ ra xu hướng tương tự. Xem xét dữ liệu khảo sát cho thấy, hiện tượng di cư thường xảy ra đối với những hộ có số thành viên dưới 5 người (chiếm khoảng 80%, trong đó có hơn một nửa là hộ có quy mô từ 1-3 người), còn lại là ở quy mô hộ lớn hơn. Điều này chứng tỏ xu hướng di cư gia tăng ở hộ có quy mô hộ vừa phải. Điều này một phần là do điều kiện kinh tế ở những hộ có nhiều thành viên thường thấp hơn so với những hộ có ít thành viên. Với những chi phí cho di chuyển đáng kể chính là rào cản đối với hộ có nhiều thành viên. Thêm vào đó, hộ có đông thành viên thường được tìm thấy ở nhóm hộ có thu nhập dưới trung bình (theo dữ liệu khảo sát cho thấy quy mô hộ trung bình cho nhóm thu nhập thấp nhất là 4,13 người, cho nhóm có thu nhập dưới trung bình là 3,96 người trong phân phối thu nhập. Mặt khác, hộ có thu nhập bình quân đầu người càng cao, càng khuyến khích hộ gửi thành viên di cư làm việc. Bằng chứng từ cuộc khảo sát cho thấy, có gần 70% số hộ di cư có thu nhập từ trung bình trở lên. Thêm vào đó, đa phần những nhà khá giả thường gửi người thân/con cái đi học tại các trường đại học/cao đẳng chủ yếu tập trung tại khu vực thành thị. Sau khi học xong những người này không trở về quê hương mà ở lại thành phố hoặc di chuyển tới các nơi khác làm việc làm gia tăng tỷ lệ di cư ở nhóm hộ này.

Kết quả trong Bảng 3 cũng cho thấy các hộ gia đình thành thị ít có khả năng di cư hơn so với các hộ gia đình nông thôn. Lý giải cho điều này là do người di cư vì việc làm được đại diện quá mức trong mẫu và phần lớn các hộ gia đình di cư vì việc làm này nằm ở khu vực nông thôn. Ngoại trừ vùng Đông Nam Bộ được coi là vùng nhận cư có đông người di cư đến nhất cả nước, các vùng khác xu hướng di cư ngày càng gia tăng, đặc biệt là vùng Tây Bắc, Bắc

Trung Bộ, Nam Trung Bộ và ĐBSCL (tuy nhiên, vùng Tây Bắc, Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long không thực sự có ý nghĩa thống kê). Một phần do điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, dân cư đông, thiếu việc làm vì vậy người dân ở các vùng này có xu hướng di chuyển rất cao ra các vùng khác để tìm kiếm việc làm, cải thiện thu nhập cho bản thân và gia đình. Tây Nguyên thường được xem là vùng nhận cư khi mà theo số liệu thống kê, giai đoạn 2005 đến 2017, các tỉnh Tây Nguyên có tới 58.846 hộ di dân tự do với khoảng 220.000 nhân khẩu, cao gấp nhiều lần so với các khu vực còn lại trong cả nước. Di dân tự do đã gây nên nhiều hệ lụy nghiêm trọng, đe dọa tới môi trường, đói nghèo, an sinh xã hội...cho khu vực Tây Nguyên, mặc dù Chính phủ và các địa phương đã có nhiều nỗ lực để khắc phục tình trạng này (trích Báo điện tử Công an nhân dân, 2019).

Một điểm lưu ý từ kết quả ước lượng cho thấy, hộ với chủ hộ là nữ có xu hướng di cư cao hơn so với hộ có chủ hộ là nam. Điều này được lý giải một phần là do ở hộ có chủ hộ là nữ, trụ cột gia đình không còn (thường là người chồng với nhiều lý do như chồng mất, ly hôn, hoặc do chế độ mẫu hệ) khiến họ phải gánh vác trách nhiệm đối với gia đình, và để cải thiện cuộc sống họ bắt buộc phải gửi thành viên hộ di cư hoặc chính họ cũng sẽ là người di cư để làm việc.

Yếu tố tỷ lệ người phụ thuộc tác động rõ rệt đến xu hướng di cư của hộ. Theo đó, hộ có tỷ lệ người phụ thuộc là trẻ em (dưới 16 tuổi) càng cao thì khả năng di cư càng tăng trong khi, với tỷ lệ người phụ thuộc là người già thì xu hướng di cư càng giảm (vì nhóm này cần người chăm sóc). Đối với hộ có người phụ thuộc là trẻ em, hộ có thể để những đối tượng này cho bố/mẹ/người thân coi sóc để di cư hoặc có thể đã đi theo bố/mẹ trong các cuộc di cư vì vậy khuynh hướng di cư của nhóm này cao hơn. Trong các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng di cư của các thành viên hộ, yếu tố tiền gửi có tác động khuyến khích hộ di cư mạnh nhất.

4 KẾT LUẬN

Với những kết quả phân tích ở trên cho thấy, quyết định di cư phụ thuộc nhiều vào đặc điểm của chủ hộ cũng như đặc điểm của hộ và nơi sinh sống của hộ. Cụ thể, di cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, vào những hộ có chủ hộ là nữ, hộ có các vấn đề về kinh tế (như có khoản vay chưa trả được) đồng thời cho thấy tác động lan tỏa của mạng lưới xã hội đến quyết định di cư của hộ thông qua tiền gửi. Mặc dù, di cư được đánh giá là một phương kế giúp hộ giảm nghèo, nhưng di cư không có sẵn cho những hộ nghèo, hộ có đông thành viên và làm trầm

trọng thêm tình trạng nghèo ở những nhóm hộ này. Vì vậy Chính phủ cũng như các địa phương có người di cư cần thiết kế các chính sách phù hợp liên quan đến việc hỗ trợ những người di cư thuộc nhóm yếu thế (phụ nữ, trẻ em, người già, người nghèo) có thể có đầy đủ thông tin về nơi đến cũng như có khoản tài chính hỗ trợ (dưới dạng cho vay vốn hoặc đào tạo nghề) cho những đối tượng này. Đồng thời địa phương cần có các chính sách tạo thêm việc làm hơn tại địa phương để thu hút lao động ở lại địa phương, tránh áp lực quá tải cho khu vực đô thị nơi tập trung đông người dân nhập cư từ nông thôn.

Hạn chế của nghiên cứu là như chỉ tập trung khai thác các đặc điểm của hộ mà chưa kết hợp với các đặc điểm nơi hộ sinh sống (như đặc điểm của xã, của tỉnh) cũng như các yếu tố văn hóa. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần bổ sung các yếu tố này để nghiên cứu được sâu sắc và đầy đủ hơn các khía cạnh di cư của các hộ gia đình tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo điện tử Công an nhân dân, 21/3/2019. Tây Nguyên “gồng mình” gánh dân di cư tự do (Phần 1) của tác giả Khắc Lịch, truy cập ngày 18/2/2020, địa chỉ <http://cand.com.vn/Phong-sutu-lieu/Tay-Nguyen-gong-minh-ganh-dan-di-cutu-do-537450>.
- Coxhead, I. A., Cuong, N. V., Linh, V. H., 2015. Migration in Vietnam: New evidence from recent surveys. Vietnam development economics discussion paper. No. 2. World Bank Group, accessed on 20 December 2019. Available from <http://documents.worldbank.org/curated/en/969411468197949288/Migration-in-Vietnam-new-evidence-from-recent-surveys>
- Đặng Minh Huân và Nguyễn Đức Hùng, 2016. Tổng quan một số lý thuyết về di dân. Truy cập ngày 14/10/2019, địa chỉ <http://www.ipd.org.vn/ly-thuyet/tong-quan-mot-so-ly-thuyet-ve-di-dan-pgs-.ts-doan-minh-huan-cn-nguyen-duc-hung-a378.html>.
- Đặng Nguyên Anh, 1998. Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư. Tạp chí Xã hội học. 2(62): 16-23.
- de Haas, Hein, 2007. Migration and development: A theoretical perspective. Working Papers No.29 – Center on Migration, Citizenship and Development; Paper presented at the conference on ‘Transnationalisation and development(s): Towards a North-South perspective’, Center for Interdisciplinary Research, Bielefeld, Germany, May31 - June 01, 2007, accessed on 15 December 2019. Available from [https://www.uni-bielefeld.de/\(en\)/soz/ab6/ag_faist/downloads/workingpaper_29_deHaas.pdf](https://www.uni-bielefeld.de/(en)/soz/ab6/ag_faist/downloads/workingpaper_29_deHaas.pdf)

- Harris, J. R., and Todaro, M. P., 1970. Migration, unemployment and development: A two-sector analysis, accessed on 9 April 2017. Available from https://isites.harvard.edu/fs/docs/icb...files/.../harris_todaro70.pdf
- IOM, 2018. Migration and 2030 Agenda: A guider for Practioners, accessed on 14 November 2019 Available from https://publications.iom.int/system/files/pdf/sdg_en.pdf
- Lee, E. S., 1966. A Theory of Migration.. Demography. 3(1): 47-57, accessed on 20 July 2019. Available from <https://emigratecaportuguesa.files.wordpress.com/2015/04/1966-a-theory-of-migration.pdf>
- Lewis, W. A., 1954. Economic development with unlimited supplies of labour. The Manchester school, 22(2), 139-191
- Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (chủ biên), 2011. Từ nông thôn ra thành phố: tác động kinh tế xã hội của di cư ở Việt Nam. NXB Lao động, truy cập 22/03/2017, địa chỉ: www.isds.org.vn/download/tailieu/.../tunongthonrathanhpho/PIM_final_VIE.PDF
- Ngoc, L. B., Ha, N. T., and Anh, H. T., 2017. Internal migration to the Southeast region of Vietnam: trend and motivations. Journal of population and social studies [JPSS], 25(4): 298-311.
- Mark, V., M. và Fleischer, K., 2010. Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, truy cập 20/3/2016, địa chỉ http://www.un.org.vn/vi/publications/doc_details/173-di-cu-trong-nuc-co-hi-va-thach-thc-di-vi-s-phat-trin.html.
- Cuong, N. V., Marrit, Van den Berg, and Lensink, R., 2009. The impact of work migration and non-work migration on household welfare, poverty and inequality: new evidence from Vietnam. *economics of transition*. 19(4): 771-79, accessed on 5 December 2017. Available from http://veam.org/wp-content/uploads/2016/06/2009_theImpactOfMigrationOnHouseholdWelfareInVietnamnguyenVietCuong.pdf.
- Ravenstein, E. G., 1885. The laws of migration. Journal of the Statistical Society of London. 48(2): 167-235 Published by: Blackwell Publishing for the Royal Statistical Society, accessed on 15 February 2017. Available from https://cla.umn.edu/sites/cla.umn.edu/files/the_laws_of_migration.pdf.
- Stark O, and Bloom, D. E., 1985. The new economics of labor migration. American Economic Review, 173-178 accessed on 15 February 2020. Available from https://migrationpolicycentre.eu/docs/SummerSchool2019/Stark_Bloom_1985_The_new_economics_of_labor_migration.pdf
- Stark, O., and Taylor, J.E., 1991. Migration incentives, migration types: The role of comparable consumption data. The World Bank Economic Review, 21(2), 317-341, doi:10.2307/2234433
- Bich, T. T, Chi, N. H, Mai, N. T. X., and Thao, N. T P. , 2012. A propensity score matching analysis on the impact of international migration on entrepreneurship in Vietnam. Journal of the Asia Pacific Economy. 17(4): 653-669, accessed on 30 January 2019. Available from <http://dx.doi.org/10.1080/13547860.2012.724555>.
- UN, 1970. Methods of measuring internal migration (Manual VI, Chapter 1), accessed on 15 March 2019. Available from <http://www.un.org/en/development/desa/population/publications/pdf/manuals/migration/manual6/chap1.pdf>.
- Waddington, H., and Sabates-Wheeler, R., 2003. How Does Poverty Affect Migration Choice? A Review of Literature. Working Paper T3 Institute of Development Studies, Sussex, accessed on 30 May 2016. Available from www.migrationdrc.org/publications/working_papers/WP-T3.pdf.
- World Bank, 2016. Migrations and Development: A Role for the World Bank. Report of the World Bank, No.108105, accessed on 5 March 2019. Available from <http://documents.worldbank.org/curated/en/690381472677671445/pdf/108105-BR-PUBLIC-SecM2016-0242-2.pdf>.